



CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN HÒA PHÁT

**BÁO CÁO HỢP NHẤT
QUÝ IV/2015**

THÁNG 1/2016



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÒA PHÁT

Trụ sở chính: Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
Điện thoại: 0321 3942 884 / Fax: 0321 3942 613
Email: hoaphatgroup@hoaphat.com.vn

Mẫu B 01 - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND Đã phân loại lại
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		11.921.851.107.292	11.745.859.365.753
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.374.928.605.865	2.026.280.467.705
Tiền	111	V.1	349.362.971.420	491.949.294.021
Các khoản tương đương tiền	112		2.025.565.634.445	1.534.331.173.684
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		758.094.875.121	506.641.791.271
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	758.094.875.121	506.641.791.271
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.608.182.018.775	1.719.569.645.827
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	1.210.987.095.176	1.247.341.501.375
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		390.265.827.195	457.068.881.547
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	47.199.848.985	55.272.827.068
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(41.276.739.619)	(40.801.876.327)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1.005.987.038	688.312.164
Hàng tồn kho	140	V.5	6.937.821.177.071	7.386.389.048.165
Hàng tồn kho	141		7.208.431.796.057	7.601.110.304.518
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(270.610.618.986)	(214.721.256.353)
Tài sản ngắn hạn khác	150		242.824.430.460	106.978.412.785
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	22.646.676.605	10.020.994.351
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		212.136.927.444	80.592.280.678
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		7.976.572.385	12.902.824.268
Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		64.254.026	3.462.313.488



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA PHÁT

Trụ sở chính: Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
 Điện thoại: 0321 3942 884 / Fax: 0321 3942 613
 Email: hoaphatgroup@hoaphat.com.vn

Mẫu B 01 - DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND Đã phân loại lại
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		13.587.493.983.230	10.343.245.032.050
Các khoản phải thu dài hạn	210		16.485.258.954	8.432.785.586
Phải thu về cho vay dài hạn	215		5.000.000.000	-
Phải thu dài hạn khác	216	V.4	11.485.258.954	8.432.785.586
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
Tài sản cố định	220		8.210.630.017.361	8.728.652.459.845
Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	8.046.669.678.996	8.548.486.917.773
Nguyên giá	222		13.054.120.637.300	12.431.106.424.851
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.007.450.958.304)	(3.882.619.507.078)
Tài sản cố định vô hình	227	V.8	163.960.338.365	180.165.542.072
Nguyên giá	228		193.249.079.259	210.636.148.429
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(29.288.740.894)	(30.470.606.357)
Bất động sản đầu tư	230	V.9	192.494.292.820	197.343.763.931
Nguyên giá	231		236.450.059.552	232.446.624.627
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(43.955.766.732)	(35.102.860.696)
Tài sản dở dang dài hạn	240		4.356.291.117.990	429.472.156.988
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		2.970.929.067	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	4.353.320.188.923	429.472.156.988
Đầu tư tài chính dài hạn	250		102.545.479.271	61.184.828.523
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	252	V.2	3.806.335.926	3.997.137.449
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2	15.702.128.365	15.702.128.365
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2	83.037.014.980	41.485.562.709
Tài sản dài hạn khác	260		709.047.816.834	918.159.037.177
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	534.253.509.879	483.218.729.903
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		83.703.031.782	52.065.448.874
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	792.775.913
Lợi thế thương mại	269	V.11	91.091.275.173	382.082.082.487
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		25.509.345.090.522	22.089.104.397.803



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA PHÁT

Trụ sở chính: Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
 Điện thoại: 0321 3942 884 / Fax: 0321 3942 613
 Email: hoaphatgroup@hoaphat.com.vn

Mẫu B 01 - DN/IN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND Đã phân loại lại
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		11.042.258.145.729	10.123.764.654.194
Nợ ngắn hạn	310		9.995.032.101.178	8.966.332.083.327
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	2.638.687.908.117	1.927.830.990.815
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		50.112.574.555	158.911.796.301
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	398.529.445.307	463.700.814.724
Phải trả người lao động	314		212.634.466.244	158.701.054.509
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	106.756.384.950	154.297.673.985
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		14.311.517.049	31.661.469.226
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	95.876.723.486	102.503.703.894
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	6.119.017.325.257	5.736.983.436.809
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17	9.745.648.319	17.171.173.699
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		349.360.107.894	214.569.969.365
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	330		1.047.226.044.551	1.157.432.570.867
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333	V.15	181.520.840.109	50.447.538.919
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337	V.16	110.185.097.424	96.068.705.964
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	739.000.000.000	1.010.863.752.151
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		157.445.445	52.573.833
Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.17	16.362.661.573	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		14.467.086.944.793	11.965.339.743.609
Vốn chủ sở hữu	410	V.18	14.467.086.944.793	11.965.339.743.609
Vốn cổ phần	411		7.329.514.190.000	4.819.081.750.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		7.329.514.190.000	4.819.081.750.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		674.149.437.068	2.207.350.817.068
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		(638.500.000)	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		891.436.091.839	674.783.632.921
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.549.749.512.225	4.094.767.826.367
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối quý trước	421a		4.984.581.626.830	3.621.129.790.385
- LNST chưa phân phối quý này	421b		565.167.885.395	473.638.035.982
Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		22.867.213.661	169.355.717.253
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		25.509.345.090.522	22.089.104.397.803

Người lập biểu



Đinh Thị Phương Loan

Kế toán trưởng



Lý Thị Ngân



Trần Tuấn Dương

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2015		Năm 2015		Năm 2014	
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.253.822.490.923	6.685.697.214.147	27.869.816.467.021	25.851.816.458.125		
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	132.045.611.414	103.974.675.704	417.116.233.719	326.467.635.412		
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	7.121.776.879.509	6.581.722.538.443	27.452.700.233.302	25.525.348.822.713		
11	Giá vốn hàng bán	5.816.928.555.599	5.547.367.655.979	21.871.959.538.953	20.338.346.539.679		
20	Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	1.304.869.832.909	1.034.354.882.464	5.580.740.694.349	5.187.002.283.034		
21	Doanh thu hoạt động tài chính	65.772.210.931	34.582.767.782	253.912.397.773	160.287.779.327		
22	Chi phí tài chính	108.250.152.524	157.195.695.472	571.541.628.266	563.834.231.079		
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	77.004.347.495	69.410.365.686	251.325.162.939	350.628.944.467		
24	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	(139.989.863)	76.531.542	(190.801.523)	(171.255.307)		
25	Chi phí bán hàng	112.471.719.376	111.146.187.899	424.081.521.303	366.087.885.891		
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	420.622.244.545	208.832.098.435	758.781.974.620	607.214.249.307		
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	729.136.428.533	591.840.199.982	4.080.057.166.409	3.809.982.440.777		
31	Thu nhập khác	93.449.895.224	68.739.727.739	327.848.089.662	275.600.324.411		
32	Chi phí khác	139.737.600.748	73.573.824.716	418.173.166.215	316.062.036.756		
40	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	(46.287.705.524)	(4.834.096.977)	(90.325.076.553)	(40.461.712.345)		
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	682.848.723.009	587.006.103.005	3.989.732.089.856	3.769.520.728.432		
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	127.922.149.218	77.568.161.548	516.978.233.812	517.116.335.811		
52	Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	(10.991.211.480)	13.860.599.507	(31.532.711.296)	2.189.802.417		
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	565.917.785.270	495.577.341.950	3.504.286.567.340	3.250.214.590.204		
61	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	565.167.885.395	473.638.035.982	3.485.358.659.149	3.144.252.845.971		
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	749.899.875	21.939.305.967	18.927.908.185	105.961.744.233		
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	771	983.090.189.284	4.756	6.435		

Kế toán trưởng



Lý Thị Ngan

Người lập biểu



Đinh Thị Phương Loan



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015

	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	01		3.989.732.089.856	3.769.520.728.432
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		1.281.384.662.684	1.106.005.660.313
Phân bổ lợi thế thương mại	02		290.990.807.281	244.886.781.601
Các khoản dự phòng	03		65.301.362.118	209.663.586.663
Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		13.166.497.767	82.549.401.774
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(78.479.668.590)	(23.625.391.281)
Chi phí lãi vay	06		251.325.162.939	350.628.944.467
Các khoản điều chỉnh khác	07			
Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		5.813.420.914.055	5.739.629.711.969
Biến động các khoản phải thu	09		(12.514.216.899)	(39.335.171.949)
Biến động hàng tồn kho	10		388.678.845.093	235.303.034.097
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(680.361.485.408)	(2.199.063.441.613)
Biến động chi phí trả trước	12		(43.181.388.041)	(105.592.294.575)
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	
Tiền lãi vay đã trả	14		(283.809.775.893)	(325.690.062.547)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(442.351.650.239)	(575.207.645.980)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2.442.776.295	33.084.042.052
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(125.477.836.812)	(81.054.853.105)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20		4.616.846.182.151	2.682.073.318.349

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015

	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(3.454.819.254.004)	(1.084.828.194.450)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		26.717.614.284	21.687.699.513
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(1.859.858.193.665)	(158.593.682.578)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		1.561.853.657.544	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		(230.628.789.000)	(56.955.592.861)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn các đơn vị khác	26		-	1.500.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		118.927.342.351	107.306.447.497
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30		(3.837.807.622.490)	(1.169.883.322.879)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		58.500.000	475.000.000
Tiền thu từ đi vay	33		27.651.990.769.127	21.167.443.398.643
Tiền trả nợ gốc vay	34		(27.541.820.632.830)	(22.097.815.712.253)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(540.720.414.633)	(681.451.419.825)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40		(430.491.778.336)	(1.611.348.733.435)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		348.546.781.325	(99.158.737.965)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		2.026.280.467.705	2.125.322.390.697
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		101.356.835	116.814.973
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		2.374.928.605.865	2.026.280.467.705

Người lập biểu



Đinh Thị Phương Loan

Kế toán trưởng



Lý Thị Ngạn

Hưng Yên, ngày 22 tháng 12 năm 2016
Tổng Giám đốc


Trần Tuấn Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập bao gồm Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) và các lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Trồng cây mía, cao su, cà phê, cây có hạt chứa dầu, cây lấy quả chứa dầu, cây lâu năm khác;
- Sản xuất đường
- Sản xuất bột giấy, giấy và bìa
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan
- Đầu tư tài chính
- Đầu tư và xây dựng đồng bộ hạ tầng, kỹ thuật khu công nghiệp và khu đô thị; Xây dựng dân dụng; xây dựng công nghiệp
- Sản xuất hàng nội thất phục vụ văn phòng, gia đình, trường học; sản xuất và chế biến gỗ
- Sản xuất các sản phẩm cơ khí (chủ yếu là máy móc xây dựng, bàn ghế, tủ văn phòng)
- Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị, phương tiện
- Buôn bán ô tô, xe máy
- Sản xuất, kinh doanh các loại máy xây dựng và máy khai thác mỏ
- Buôn bán đồ điện, điện tử, thiết bị quang học và thiết bị y tế; Buôn bán và xuất nhập khẩu thép, vật tư thiết bị luyện, cán thép; Buôn bán, cho thuê trang thiết bị thể dục, thể thao, trang phục thi đấu, hàng lưu niệm; Bán buôn thiết bị phụ tùng, ngành giao thông vận tải và khai thác mỏ, phương tiện vận tải
- Sản xuất, kinh doanh, lắp ráp, đặt, sửa chữa, bảo hành hàng điện tử, điện lạnh, điện dân dụng, điều hòa không khí
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu và các sản phẩm nhựa plastic
- Quảng cáo
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét
- Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác
- Sản xuất, kinh doanh, lắp ráp các sản phẩm nội thất, thiết bị xây dựng
- Kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất); kinh doanh dịch vụ cho thuê văn phòng, tài sản
- Tư vấn đầu tư trong và ngoài nước (không bao gồm tư vấn pháp luật)
- Du lịch và dịch vụ du lịch
- Dịch vụ vận tải và cho thuê phương tiện vận tải
- Buôn bán nông, thủy, hải sản, lâm sản đã chế biến
- Bán buôn hóa chất (trừ hóa chất nhà nước cấm)
- Sản xuất và mua bán kim loại màu các loại, phế liệu kim loại màu; sản xuất cán kéo thép; sản xuất tôn lợp
- Sản xuất xi măng và kinh doanh vật liệu xây dựng
- Khai thác quặng kim loại; mua bán kim loại, quặng kim loại, sắt thép phế liệu
- Luyện gang thép; đúc gang, sắt, thép; Sản xuất ống thép không mạ và có mạ, ống inox
- Kinh doanh dịch vụ kho bãi
- Dịch vụ thể dục, thể thao (đào tạo, tổ chức thi đấu, chuyên gia vận động viên); Xây dựng, cho thuê sân tập và sân thi đấu thể thao
- Ủy thác xuất- nhập khẩu
- Bán buôn rượu, bia, nước ngọt
- Chăn nuôi lợn, bò, gia cầm, chăn nuôi khác, hoạt động dịch vụ chăn nuôi, chế biến bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản, sản xuất phân bón và hợp chất nitơ
- Buôn bán máy móc thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 16
Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0

5. Cấu trúc Công ty

• Danh sách các công ty con	Tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn	Quyền biểu quyết của Tập đoàn
1 Công ty TNHH Thiết bị Phụ tùng Hòa phát Địa chỉ: 39 Nguyễn Đình Chiểu, P. Lê Đại Hành, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội, VN	99,72%	99,72%
2 Công ty Cổ phần Nội thất Hòa phát Địa chỉ: Đường B4, khu B, KCN Phố Nối A, Lạc Hồng, Văn Lâm, Hưng Yên	99,60%	99,60%
3 Công ty TNHH Ống thép Hòa phát Địa chỉ: 39 Nguyễn Đình Chiểu, P. Lê Đại Hành, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội, VN	99,91%	99,91%
4 Công ty TNHH Điện lạnh Hòa phát Địa chỉ: Xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên	99,67%	99,67%
5 Công ty CP Xây dựng và Phát triển Đô thị Hòa phát Địa chỉ: 39 Nguyễn Đình Chiểu, P. Lê Đại Hành, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội, VN	99,67%	99,67%
6 Công ty TNHH Thương mại Hòa phát Địa chỉ: 39 Nguyễn Đình Chiểu, P. Lê Đại Hành, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội, VN	99,83%	99,83%
7 Công ty CP thép Hòa phát Địa chỉ: Xã Hiệp Sơn, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương	99,998%	99,998%
8 Công ty CP Đầu tư Khoáng sản An Thông Địa chỉ: Số 415, đường Trần Phú, P. Trần Phú, thị xã Hà Giang, tỉnh Hà Giang	99,96%	99,96%
9 Công ty CP Golden Gain Việt Nam Khu NO3, Khu đô thị Đông Nam Trần Duy Hưng, đường Hoàng Minh Giám P. Trung Hòa, Q. Cầu Giấy, TPHN	99,99%	99,99%
10 Công ty CP Năng lượng Hòa phát Địa chỉ: Xã Hiệp Sơn, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương	99,89%	99,89%
11 Công ty TNHH Một thành viên Thép Hòa phát Địa chỉ: KCN Phố nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt nam	100,00%	100,00%
12 Công ty CP Phát triển chăn nuôi Hòa phát Địa chỉ: KCN Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt nam	99,80%	99,80%
13 Công ty TNHH Một thành viên khoáng sản Nam Giang Địa chỉ: Thôn Dung, thị trấn Thanh Mỹ, huyện Nam Giang, tỉnh Quảng Nam	100,00%	100,00%
14 Công ty CP Khoáng sản Hòa Phát Mitraco Địa chỉ: số 02 đường Vũ Quang, phường Trần Phú, TP Hà Tĩnh	98,42%	98,42%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn	Quyền biểu quyết của Tập đoàn
<ul style="list-style-type: none"> Danh sách các công ty con 		
15 Công ty TNHH MTV TM và SX thức ăn chăn nuôi Hòa phát Địa chỉ: Đường A2, Khu A, KCN Phố Nối A, xã Lạc Hồng, Huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	100,00%	100,00%
16 Công ty TNHH MTV Thức ăn chăn nuôi Hòa Phát Đồng Nai Địa chỉ: Lô F, KCN Long Khánh, xã Bình Lộc, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	100,00%	100,00%
<ul style="list-style-type: none"> Danh sách các công ty liên doanh, liên kết 		
Công ty Cổ phần khai khoáng Hòa phát- SSG Địa chỉ: Tổ 3- Phường Trần Hưng Đạo- TP Kon Tum- Tỉnh Kon Tum	38,00%	38,00%
II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán		
1. Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.		
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND").		
III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng		
1. Chế độ kế toán áp dụng Công ty áp dụng Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.		
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.		
IV. Các chính sách kế toán áp dụng		
1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán Các khoản mục tài sản có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được qui đổi sang VND theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Ngoại thương tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản mục nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được qui đổi sang VND theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Ngoại thương tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND được qui đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch.		
2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chỉ tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

- Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.
- Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc kỳ kế toán Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- *Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:* Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.
- *Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:* Phương pháp đơn giá bình quân gia quyền
- *Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:* Kê khai thường xuyên
- *Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:* Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- *Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính):* TSCĐ phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế, trong bảng Bảng cân đối kế toán hợp nhất phản ánh 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.
- *Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):* áp dụng phương pháp khấu hao theo đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- *Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:* Bất động sản đầu tư được ghi nhận nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của BĐS đầu tư bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản hoạt động theo cách thức dự kiến
- *Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:* Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- *Công ty con:* là đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của Công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.
- *Các khoản đầu tư vào công ty liên kết:* được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi nhận vào nguyên giá các tài sản này.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước, lợi thế thương mại

- *Chi phí trả trước:* Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.
- *Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại:* Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính không quá 10 năm.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- *Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:* Được ghi nhận theo số vốn góp thực góp của chủ sở hữu.
- *Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:* Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của Doanh nghiệp sau khi trừ đi chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- *Doanh thu bán hàng:* Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại
- *Doanh thu cung cấp dịch vụ:* Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của dịch vụ tại ngày kết thúc năm kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.
- *Doanh thu cho thuê:* Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- *Doanh thu bán căn hộ:* Doanh thu bán căn hộ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu. Việc chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích được xác định tại thời điểm bán hoặc hoàn thành bán giao bất động sản, tùy theo thời điểm nào muộn hơn.
- *Thu nhập từ tiền lãi:* Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

13. Số liệu so sánh

Như đã trình bày trong Thuyết minh 1 mục III - Chế độ kế toán áp dụng, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư 200 - Thông tư hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Do việc áp dụng Thông tư này, các số liệu so sánh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại. Thêm vào đó, một số số liệu so sánh tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày kỹ hiện thời. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Chỉ tiêu	Khoản mục	31/12/2014	31/12/2014
		(phân loại lại) VND	(theo báo cáo trước đây) VND
Các khoản đầu tư ngắn hạn	Tài sản ngắn hạn	-	506.641.791.271
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	Tài sản ngắn hạn	506.641.791.271	-
Phải thu ngắn hạn khác	Tài sản ngắn hạn	55.272.827.068	55.961.139.232
Tài sản thiếu chờ xử lý	Tài sản ngắn hạn	688.312.164	-
Đầu tư dài hạn khác	Tài sản dài hạn	-	57.187.691.074
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Tài sản dài hạn	15.702.128.365	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Tài sản dài hạn	41.485.562.709	-
Chi phí phải trả	Nợ ngắn hạn	-	204.745.212.904
Chi phí phải trả ngắn hạn	Nợ ngắn hạn	154.297.673.985	-
Chi phí phải trả dài hạn	Nợ dài hạn	50.447.538.919	-
Phải trả khác	Nợ ngắn hạn	102.503.703.894	134.165.173.120
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	Nợ ngắn hạn	31.661.469.226	-
Quỹ dự phòng tài chính	Nguồn vốn	-	674.783.632.921
Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn	674.783.632.921	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tiền mặt	7.364.376.583	5.253.004.793
Tiền gửi ngân hàng	341.998.594.837	477.066.928.012
Tiền đang chuyển	-	9.629.361.216
Cộng	349.362.971.420	491.949.294.021

2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn			Đã phân loại lại	Đã phân loại lại
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	758.094.875.121	758.094.875.121	506.641.791.271	506.641.791.271
	<u>758.094.875.121</u>	<u>758.094.875.121</u>	<u>506.641.791.271</u>	<u>506.641.791.271</u>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	83.037.014.980	83.037.014.980	41.485.562.709	41.485.562.709
	<u>83.037.014.980</u>	<u>83.037.014.980</u>	<u>41.485.562.709</u>	<u>41.485.562.709</u>

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Nội dung	31/12/2015 VND		01/01/2015 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
▪ Đầu tư vào Công ty liên kết				
- Công ty CP khai khoáng Hòa phát – SSG	3.806.335.926	-	3.997.137.449	-
▪ Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty Cổ phần Bia và nước giải khát Việt Hà	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Bắc Hà Nội	700.000.000	-	700.000.000	-
- Khác	2.128.365	-	2.128.365	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
Phải thu của khách hàng	1.210.987.095.176	(39.076.739.619)	1.247.341.501.375	(38.601.876.327)
Cộng ngắn hạn	1.210.987.095.176	(39.076.739.619)	1.247.341.501.375	(38.601.876.327)

4. Phải thu khác

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu khác – ngắn hạn				
Hàng thiếu			23.560.742.480	-
Lãi phải thu	16.182.479.221	-	14.123.482.004	-
Vật tư mang gia công	3.167.292.171	-	629.364.400	-
Phải thu khác	27.850.077.593	(2.200.000.000)	16.959.238.184	(2.200.000.000)
Cộng ngắn hạn	47.199.848.985	(2.200.000.000)	55.272.827.068	(2.200.000.000)
Phải thu khác – dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	2.606.825.000	-		-
Phải thu khác	8.878.433.954	-	8.432.785.586	-
Cộng ngắn hạn	11.485.258.954	-	8.432.785.586	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5. Hàng tồn kho

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	695.366.378.460	-	585.168.710.926	-
Nguyên liệu, vật liệu	2.728.601.654.901	(203.804.090.796)	3.314.175.008.838	(164.135.955.912)
Công cụ, dụng cụ	826.801.787.156	(10.352.990.442)	554.482.318.301	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	881.447.559.380	(10.762.651.083)	382.083.095.714	-
Thành phẩm	1.913.398.544.726	(42.842.913.922)	2.590.754.929.766	(48.961.059.736)
Hàng hóa	76.824.564.678	(2.847.972.743)	46.774.019.099	(1.624.240.705)
Hàng gửi bán	85.991.306.756	-	127.672.221.874	-
Cộng	7.208.431.796.057	(270.610.618.986)	7.601.110.304.518	(214.721.256.353)

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
Chi phí giải phóng mặt bằng đất bổ sung	50.317.369.093	73.368.519.432
Chi phí mở rộng nhà máy phôi 1	-	75.052.000
Nhà máy phôi 2	-	38.223.102.752
Nhà máy luyện gang	-	83.551.944.552
Nhà máy sản xuất quặng thiêu kết	-	16.978.885.135
Dự án xây dựng xương mạ	-	27.041.919.136
Nhà máy tủ lạnh	-	15.861.489.223
Dây chuyền mạ dải	-	49.191.251.977
Xây dựng nhà xưởng và dây chuyền máy móc nhà máy thức ăn chăn nuôi	137.485.306.454	-
Hệ thống nhà máy cán giai đoạn III	469.252.516.318	-
Hệ thống nhà máy phôi giai đoạn III	675.820.940.826	-
Hệ thống nhà máy gang giai đoạn III	1.619.614.500.030	-
Hạng mục lò vôi giai đoạn III	202.006.584.929	-
Hạng mục lò vôi viên giai đoạn III	95.971.848.213	-
Hệ thống thiêu kết	163.485.616.763	-
Hạng mục xây dựng chung, vật tư hàng hóa công cụ dụng cụ trong kho giai đoạn III	611.600.121.861	79.559.496.782
Nhà máy tủ sắt	15.840.772.433	-
Nhà che than	5.849.427.787	-
Nhà máy điện 3	117.760.569.806	-
Dự án mở rộng nhà máy ống thép	147.127.045.864	-
Các Dự án khác	41.187.568.546	45.620.495.999
Cộng	4.353.320.188.923	429.472.156.988

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		TSCĐ hữu hình khác		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 30/09/2015	2.918.562.926.397	9.482.426.216.294	421.448.549.689	28.990.908.496	2.370.983.862	12.853.799.584.738						
- Mua trong quý	18.293.233.757	14.412.754.373	46.843.673.367	577.224.093	-	80.126.885.590						
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	63.601.175.351	138.997.733.949	14.441.171.727	-	-	217.040.081.027						
- Tăng khác												
- Thanh lý, nhượng bán	(31.636.943.260)	(27.296.785.944)	(19.327.423.405)	(60.700.000)	-	(78.321.852.609)						
- Giảm khác	(7.133.070.250)	(10.368.673.750)	(821.853.350)	-	-	(18.323.597.350)						
Số dư tại ngày 31/12/2015	2.961.486.857.901	9.598.171.244.922	462.584.118.026	29.507.432.589	2.370.983.862	13.054.120.637.300						
Giá trị hao mòn lũy kế												
Số dư tại ngày 30/09/2015	836.757.092.273	3.631.355.988.968	195.021.260.293	19.425.179.542	702.126.210	4.683.261.647.286						
- Khấu hao trong quý	125.877.860.356	248.476.891.807	19.823.404.439	833.668.605	88.827.060	395.100.652.267						
- Tăng khác												
- Thanh lý, nhượng bán	(29.082.219.949)	(25.508.729.581)	(12.966.145.447)	(42.490.014)	-	(67.599.584.991)						
- Giảm khác	-	(2.997.470.544)	(314.285.716)	-	-	(3.311.756.260)						
Số dư tại ngày 31/12/2015	933.552.732.680	3.851.326.680.650	201.564.233.569	20.216.358.133	790.953.270	5.007.450.958.304						
Giá trị còn lại												
Tại ngày 30/09/2015	2.081.805.834.124	5.851.070.227.326	226.427.289.396	9.565.728.954	1.668.857.652	8.170.537.937.452						
Tại ngày 31/12/2015	2.027.934.125.221	5.746.844.564.272	261.019.884.455	9.291.074.456	1.580.030.592	8.046.669.678.996						

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư tại ngày 30/09/2015	188.592.962.322	3.792.746.855	1.367.576.332	193.753.285.509
- Mua trong quý	-	-	-	-
- XDCBDD chuyển sang	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(504.206.250)	-	-	(504.206.250)
- Tăng khác	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2015	188.088.756.072	3.792.746.855	1.367.576.332	193.249.079.259
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 30/09/2015	24.519.295.197	2.842.702.094	1.303.854.420	28.665.851.711
- Khấu hao trong kỳ	704.202.840	225.159.961	-	929.362.801
- Thanh lý, nhượng bán	(306.473.621)	-	-	(306.473.621)
- Tăng khác	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2015	24.917.024.416	3.067.862.055	1.303.854.420	29.288.740.891
Giá trị còn lại				
Tại ngày 30/09/2015	164.073.667.125	950.044.761	63.721.912	165.087.433.798
Tại ngày 31/12/2015	163.171.731.656	724.884.800	63.721.912	163.960.338.365

9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư ngày 30/09/2015	15.780.994.600	216.665.630.027	232.446.624.627
Tăng trong kỳ	-	4.003.434.925	4.003.434.925
Số dư ngày 31/12/2015	15.780.994.600	220.669.064.952	236.450.059.552
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 30/09/2015	-	41.617.432.882	41.617.432.882
Khấu hao trong kỳ	-	2.338.333.850	2.338.333.850
Số dư ngày 31/12/2015	-	43.955.766.732	43.955.766.732
Giá trị còn lại			
Tại ngày 30/09/2015	15.780.994.600	175.048.197.145	190.829.191.745
Tại ngày 31/12/2015	15.780.994.600	176.713.298.220	192.494.292.820

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

10. Chi phí trả trước

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Chi phí trả trước ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ	14.292.621.481	6.637.865.338
Chi phí bảo dưỡng	988.036.750	-
Chi phí chờ phân bổ khác	7.366.018.374	3.383.129.013
Cộng	22.646.676.605	10.020.994.351
Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí đất trả trước	247.338.302.902	134.653.926.380
Chênh lệch tỷ giá	-	5.269.304.188
Công cụ dụng cụ	11.953.132.221	59.170.593.240
Chi phí sửa chữa lớn	234.918.335.418	238.469.150.180
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	32.401.638.232	25.227.096.703
Chi phí trả trước khác	7.642.101.107	20.428.659.212
Cộng	534.253.509.879	483.218.729.903

11. Lợi thế thương mại

Công ty	Tại ngày 31/12/2015		Tại ngày 01/01/2015	
	Giá Gốc VND	Giá trị còn lại VND	Giá Gốc VND	Giá trị còn lại VND
Công ty CP đầu tư KS An Thông	350.232.527.609	-	350.232.527.609	154.686.033.028
Công ty CP Năng lượng Hòa phát	206.244.396.684	91.091.275.173	206.244.396.684	111.715.714.872
Công ty CP Phát triển chăn nuôi Hòa Phát (công ty Khoáng sản Hòa phát cũ)	34.014.618.203	-	34.014.618.203	21.717.933.448
Công ty CP Đầu tư và DV Hà nội	74.526.572.949	-	74.526.572.949	24.943.415.583
Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Thương mại Hà nội	89.496.114.296	-	89.496.114.296	38.097.875.240
Công ty TNHH SX và TM Chánh Nguyễn	54.111.943.050	-	54.111.943.050	30.921.110.316
Cộng	808.626.172.791	91.091.275.173	808.626.172.791	382.082.082.487

12. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Vay ngắn hạn		
Vay ngắn hạn	6.119.017.325.257	5.736.983.436.809
Cộng	6.119.017.325.257	5.736.983.436.809

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Vay dài hạn				
Vay dài hạn		739.000.000.000		1.010.863.752.151
Cộng		739.000.000.000		1.010.863.752.151
13. Phải trả người bán				
		31/12/2015		01/01/2015
		VND		VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		2.638.687.908.117		1.927.830.990.815
Cộng		2.638.687.908.117		1.927.830.990.815
14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				
	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	52.010.575.226	117.965.839.920	143.682.820.478	26.293.594.668
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	1.686.740.065	324.828.536.124	323.410.629.522	3.104.646.667
Thuế GTGT, TNDN nộp thay nhà thầu	860.211.128	4.524.525.034	3.957.781.706	1.426.954.456
Thuế xuất nhập khẩu	1.553.482	66.286.022.895	65.394.712.186	892.864.191
Thuế thu nhập doanh nghiệp	270.575.720.980	126.761.817.037	96.809.434.905	300.528.103.112
Thuế thu nhập cá nhân	1.337.625.967	2.824.503.346	2.972.312.700	1.189.816.613
Thuế tiêu thụ đặc biệt	342.476.076	4.120.047.128	4.344.942.788	117.580.416
Thuế tài nguyên	5.624.013.734	14.855.842.920	15.755.734.500	4.724.122.154
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	95.356.802.226	1.454.585.448	39.554.836.259	57.256.551.415
Phí môi trường	2.746.727.856	7.234.968.530	7.623.354.363	2.358.342.023
Các loại thuế, phí khác	224.077.932	2.860.178.783	2.447.387.122	636.869.593
Cộng	430.766.524.672	673.716.867.165	705.953.946.529	398.529.445.307

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

15. Chi phí phải trả

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	18.514.828.201	51.571.875.622
Chi phí điện, nước	16.392.040.133	12.727.993.710
Chi phí dịch vụ	20.121.117.900	175.997.075
Trích trước giá vốn căn hộ Mandarin	-	14.337.625.015
Phí bảo lãnh	-	1.732.775.389
Chi phí lương thưởng	2.042.683.090	1.920.099.724
Chi phí vận chuyển	2.864.387.729	5.068.626.033
Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản	9.085.228.848	28.472.068.231
Chi phí ký quỹ phục hồi môi trường	-	4.417.769.085
Chi phí sử dụng thông tin	1.402.755.548	7.664.921.510
Chi phí khuyến mại	26.544.072.246	15.807.317.000
Các khoản khác	9.516.543.982	10.400.605.591
Cộng	106.756.384.950	154.297.673.985
Chi phí phải trả dài hạn		
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn đất KCN	181.520.840.109	50.447.538.919
Cộng	181.520.840.109	50.447.538.919

16. Phải trả khác

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải trả khác ngắn hạn		
Tài sản thừa chờ giải quyết	831.429.018	821.177.009
BHXXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	8.219.344.683	5.364.206.004
Phải trả cổ tức	1.549.770.000	942.334.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.437.260.000	24.350.261.964
Phải trả Công ty TNHH Golden Gain Enterprises	3.756.425.917	3.756.425.917
Phải trả RHI Retractories Asia Ltd	7.384.565.916	12.433.066.383
Lãi vay phải trả	121.272.856	18.844.445
Hàng mượn	2.728.208.404	1.452.873.856
Chiết khấu phải trả cho khách hàng	41.960.588.602	39.760.742.486
Khách hàng thanh toán tiền mua nhà theo tiến độ, đặt cọc thực hiện hợp đồng thuê đất khu công nghiệp	9.743.164.284	-
Các khoản phải trả khác	13.144.693.806	13.603.771.830
Cộng	95.876.723.486	102.503.703.894
Phải trả khác dài hạn		
Quỹ kinh phí bảo trì	109.040.582.150	80.112.371.674
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.144.515.274	15.956.334.290
Cộng	110.185.097.424	96.068.705.964



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA PHÁT

Trụ sở chính: Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
Điện thoại: 0321 3942 884 / Fax: 0321 3942 613
Email: hoaphatgroup@hoaphat.com.vn

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

17. Dự phòng phải trả

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Dự phòng phải trả ngắn hạn		
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	9.745.648.319	17.171.173.699
Cộng	9.745.648.319	17.171.173.699
Dự phòng phải trả dài hạn		
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	7.600.565.119	-
Dự phòng phải trả khác	8.762.096.454	-
Cộng	16.362.661.573	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Lợi nhuận chưa phân phối		Quỹ đầu tư phát triển		Cổ phiếu quỹ		Cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Số dư tại 30/06/2015	7.329.514.190.000		674.149.437.068		4.431.053.034.236		674.783.632.921		(181.000.000)		13.109.319.294.225	
Lợi nhuận trong kỳ	-		-		1.032.198.918.956		-		-		1.032.198.918.956	
Trích quỹ khen thưởng	-		-		(5.300.000.000)		-		-		(5.300.000.000)	
Thu hồi cổ phiếu thưởng của nhân viên làm cổ phiếu quỹ	-		-		157.500.000		-		(157.500.000)		-	
Giảm khác	-		-		(95.653.350.194)		-		-		(95.653.350.194)	
Tại ngày 30/09/2015	7.329.514.190.000		674.149.437.068		5.362.456.102.998		674.783.632.921		(338.500.000)		14.040.564.862.987	
Lợi nhuận trong kỳ	-		-		565.167.885.395		-		-		565.167.885.395	
Trích quỹ khen thưởng	-		-		(169.555.099.929)		-		-		(169.555.099.929)	
Trích quỹ đầu tư phát triển	-		-		(216.652.458.918)		216.652.458.918		-		-	
Thu hồi cổ phiếu thưởng của nhân viên làm cổ phiếu quỹ	-		-		300.000.000		-		(300.000.000)		-	
Giảm khác	-		-		8.033.082.679		-		-		8.033.082.679	
Tại ngày 31/12/2015	7.329.514.190.000		674.149.437.068		5.549.749.512.225		891.436.091.839		(638.500.000)		14.444.291.431.673	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

b. Các giao dịch về vốn chủ sở hữu

	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	4.819.081.750.000	4.190.525.330.000
Vốn góp tăng trong kỳ	2.510.432.440.000	628.556.420.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	7.329.514.190.000	4.819.081.750.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2015 Cổ phiếu	01/01/2015 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	732.951.419	481.908.175
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	732.951.419	481.908.175
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu thu hồi làm cổ phiếu quỹ	63.850	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	732.887.569	481.908.175
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

d. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Quỹ đầu tư phát triển	891.436.091.839	674.783.632.921

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

I. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015 VND	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014 VND
Doanh thu bán hàng	6.850.972.266.080	6.510.314.079.381
Doanh thu bán căn hộ	102.571.200.000	74.198.480.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	63.753.397.691	82.349.369.806
Doanh thu của hoạt động khác	236.525.627.152	18.835.284.960
Cộng	7.253.822.490.923	6.685.697.214.147

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015 VND	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014 VND
Chiết khấu thương mại	120.429.558.996	96.152.087.443
Giảm giá hàng bán	132.098.823	11.554.545
Hàng bán bị trả lại	11.483.953.595	3.206.972.854
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	3.803.874.671
Thuế xuất khẩu	-	800.186.191
Cộng	132.045.611.414	103.974.675.704

3. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015 VND	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014 VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	5.546.391.220.551	5.494.256.116.662
Giá vốn căn hộ đã bán	57.470.851.068	(147.231.797.378)
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	59.762.159.602	73.663.406.857
Giá vốn khác	162.349.239.096	119.637.391.113
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(9.044.914.717)	7.042.538.725
Cộng	5.816.928.555.599	5.547.367.655.979

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015 VND	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	36.313.978.660	23.537.482.986
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.932.190.481	10.740.925.591
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	22.525.111.790	239.451.691
Doanh thu hoạt động tài chính khác	930.000	64.907.514
Cộng	65.772.210.931	34.582.767.782



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA PHẤT

Trụ sở chính: Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
Điện thoại: 0321 3942 884 / Fax: 0321 3942 613
Email: hoaphatgroup@hoaphat.com.vn

Mẫu B 09a - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5. Chi phí tài chính

	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015 VND	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014 VND
Lãi tiền vay	77.004.347.495	69.410.365.686
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	4.228.810.364	4.259.779.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8.517.822.698	4.256.533.310
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	17.876.801.656	78.260.489.238
Chi phí tài chính khác	622.370.311	1.008.528.238
Cộng	108.250.152.524	157.195.695.472

6. Thu nhập khác

	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015 VND	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014 VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	9.887.774.352	232.906.285
Thu từ bán điện nước, cung cấp dịch vụ	75.336.578.821	47.532.164.401
Tiền phạt thu được	3.602.961.377	983.898.818
Thu nhập khác	4.622.580.674	19.990.758.235
Cộng	93.449.895.224	68.739.727.739

7. Chi phí khác

	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015 VND	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014 VND
Giá trị còn lại của TSCĐ và chi phí thanh lý	14.658.692.739	16.861.511.464
Chi phí điện, nước, dịch vụ cung cấp	79.378.142.424	45.525.761.241
Phí cấp quyền khai thác	(17.234.589.154)	-
Phí sử dụng thông tin thăm dò địa chất	(920.693.507)	-
Phí bảo dưỡng	57.946.310.591	-
Chi phí khác	5.909.737.655	11.186.552.011
Cộng	139.737.600.748	73.573.824.716



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

I. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau.

Các giao dịch giữa các bộ phận được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

Mẫu B 09a - DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Chỉ tiêu	Đầu tư tài chính (Công ty mẹ)		Sản xuất và kinh doanh thép		Kinh doanh máy xây dựng		Sản xuất hàng nội thất, điện lạnh		Xây dựng kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp		Năng lượng và thảm cỏ khai thác khoáng sản		Chăn nuôi và sản xuất thực ăn chăn nuôi		Loại trừ		Tổng cộng		
	VND	2	VND	3	VND	4	VND	5	VND	6	VND	7	VND	8	VND	9	VND	10	
Số liệu Quý IV năm 2015 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2015																			
Doanh thu																			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài																			
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận																			
Tổng doanh thu thuần	6.639.800.000	5.510.619.415.727	6.639.800.000	2.559.927.062.920	6.639.800.000	23.222.926.263	6.639.800.000	23.475.018.699	6.639.800.000	2.170.215.445	849.817.872.158	107.610.934.556	727.158.960.228				7.121.776.879.509		
Kết quả																			
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	679.094.303.268	660.346.617.443	679.094.303.268	11.324.862.633	679.094.303.268	751.462.414	679.094.303.268	50.974.783.645	679.094.303.268	3.735.616.039	7.314.223.575	74.987.538.342	(51.422.387.224)	(792.406.143.892)				729.136.428.533	
Thu nhập khác	1.980.599.333	83.569.468.726	1.980.599.333	751.462.414	1.980.599.333	83.599.178	1.980.599.333	89.952.982	1.980.599.333	2.433.847.459	35.002.429.446	387.367.265	(55.263.625.773)	93.449.895.224				139.737.600.748	
Chi phí khác	680.936.703.129	662.797.157.326	680.936.703.129	11.222.725.869	680.936.703.129	1.884.474.947	680.936.703.129	30.869.657.743	680.936.703.129	12.983.134.688	20.454.853.712	(847.669.769.665)	(1.221.652.658)	(10.991.211.480)				682.848.723.009	
Lợi nhuận (lỗ) thuần trước thuế của bộ phận	1.616.301.762	(1.441.707.765)	1.616.301.762	(926.615.009)	1.616.301.762	10.264.865.931	1.616.301.762	114.396.175.998	1.616.301.762	41.620.105.064	8.772.139.979	(841.445.378.466)	(49.934.010.669)	(6.224.391.199)				127.922.149.218	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp																			
Lợi nhuận (lỗ) thuần sau thuế của bộ phận	679.340.201.367	602.903.686.067	679.340.201.367	10.264.865.931	679.340.201.367	10.264.865.931	679.340.201.367	114.396.175.998	679.340.201.367	41.620.105.064	8.772.139.979	(841.445.378.466)	(49.934.010.669)	(6.224.391.199)				565.917.785.270	
Tài sản và công nợ																			
Tài sản bộ phận	9.631.228.863.998	16.942.041.191.446	9.631.228.863.998	27.497.018.487	9.631.228.863.998	16.942.041.191.446	9.631.228.863.998	16.942.041.191.446	9.631.228.863.998	16.942.041.191.446	16.942.041.191.446	16.942.041.191.446	16.942.041.191.446	16.942.041.191.446					25.509.143.090.522
Tổng tài sản	210.778.630.593	8.474.201.374.518	210.778.630.593	60.328.785.218	210.778.630.593	60.328.785.218	210.778.630.593	60.328.785.218	210.778.630.593	60.328.785.218	60.328.785.218	60.328.785.218	60.328.785.218	60.328.785.218					25.509.143.090.522
Công nợ bộ phận	218.778.630.593	8.474.201.374.518	218.778.630.593	60.328.785.218	218.778.630.593	60.328.785.218	218.778.630.593	60.328.785.218	218.778.630.593	60.328.785.218	60.328.785.218	60.328.785.218	60.328.785.218	60.328.785.218					11.042.258.143.714
Tổng công nợ	30.017.001.242	8.039.048.547.634	30.017.001.242	192.145.238.120	30.017.001.242	79.200.778.338	30.017.001.242	408.522.992.030	30.017.001.242	142.600.000	215.223.473.324	(2.363.081.287)	193.249.079.239						11.042.258.143.714
Chi phí hình thành TSCĐ																			
Tài sản cố định hữu hình	31.110.496.640	75.335.819.815	31.110.496.640	9.722.445.533	31.110.496.640	12.452.900.147	31.110.496.640	14.009.528.026	31.110.496.640	3.228.727.356	116.592.790								29.288.740.891
Tài sản cố định vô hình	10.407.375.878	3.129.452.900.147	10.407.375.878	122.450.041.154	10.407.375.878	1.142.709.838.667	10.407.375.878	25.997.572.801	10.407.375.878	3.007.420.958.300									3.007.420.958.300
Khấu hao	2.235.086.833	14.009.528.026	2.235.086.833	3.228.727.356	2.235.086.833	116.592.790	2.235.086.833		2.235.086.833										29.288.740.891

Mẫu B 09/a - DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Chi tiêu	Số liệu Quý IV năm 2014 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014																	
	VND	2	VND	3	VND	4	VND	5	VND	6	VND	7	VND	8	VND	9	VND	10
Doanh thu																		
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài		-	5.576.253.880.761		598.129.383.156	90.439.541.269		239.816.628.382										6.581.722.538.443
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận		6.447.021.000	2.782.447.275.757		12.365.015.429	2.366.643.268		861.179.410.981								(3.676.860.934.971)		
Tổng doanh thu thuần		6.447.021.000	8.358.701.156.518		610.494.398.585	92.806.184.537		1.101.016.039.363								(3.676.860.934.971)		6.581.722.538.443
Kết quả																		
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(12.651.460.299)	297.051.108.040		97.665.364.670	207.628.017.999		(152.077.893.427)								141.842.217.136		591.840.199.982
Thu nhập khác		1.762.158.028	48.008.128.227		13.827.940.420	5.032.359.442		4.803.652.473								(5.484.626.230)		68.739.727.739
Chi phí khác		348.011.658	48.790.661.468		10.962.522.644	8.382.395.202		5.387.927.256								(1.060.163.763)		73.573.824.716
Lợi nhuận (lỗ) thuần trước thuế của bộ phận		(11.237.313.929)	296.268.574.799		100.530.782.446	204.277.982.239		(152.662.168.210)								137.417.754.669		587.006.103.005
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		342.842.216	15.702.380.054		19.113.799.108	48.815.454.126		(10.286.097.305)								-		77.568.161.546
Lợi ích chủ phí thuế thu nhập hoãn lại			(269.571.310)		610.484.756	2.197.245.366		(286.606.979)								12.085.013.115		13.860.599.507
Lợi nhuận(lỗ) thuần sau thuế của bộ phận		(11.580.156.145)	280.835.766.055		80.806.498.582	153.265.282.747		(142.089.463.926)								125.332.741.554		495.577.341.950
Tài sản và công nợ																		
Tài sản bộ phận		8.370.258.962.905	14.520.467.566.743		1.565.977.104.081	2.201.405.228.769		3.944.031.864.617								(8.791.010.796.193)		22.089.104.397.803
Tổng tài sản		8.370.258.962.905	14.520.467.566.743		1.565.977.104.081	2.201.405.228.769		3.944.031.864.617								(8.791.010.796.193)		22.089.104.397.803
Công nợ bộ phận		129.219.019.165	8.264.574.749.069		734.977.331.273	666.464.454.925		1.477.971.282.604								(1.191.788.590.947)		10.123.764.654.194
Tổng công nợ		129.219.019.165	8.264.574.749.069		734.977.331.273	666.464.454.925		1.477.971.282.604								(1.191.788.590.947)		10.123.764.654.194
Chi phí hình thành TSCĐ																		
Tài sản cố định hữu hình		304.263.150.159	7.521.520.345.653		824.410.537.684	172.424.933.389		3.487.137.830.641								(70.609.483.423)		12.431.106.424.851
Tài sản cố định vô hình		11.110.496.640	74.934.839.835		82.014.687.308	-	9.696.760.400									(2.363.081.287)		210.636.148.429
Khấu hao																		
Tài sản cố định hữu hình		(62.246.219.756)	(2.303.902.159.387)		(463.343.304.398)	(44.818.701.591)		(910.381.961.904)								18.194.713.831		(3.882.619.507.078)
Tài sản cố định vô hình		(1.921.063.311)	(12.263.297.881)		(11.417.222.311)	-	(1.342.508.869)									2.583.687.198		(10.470.606.137)



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA PHÁT

Trụ sở chính: Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam
Điện thoại: 0321 3942 884 / Fax: 0321 3942 613
Email: hoaphatgroup@hoaphat.com.vn

Mẫu B 09a - DN/11N
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

2. Thông tin khác

Người lập biểu

Đinh Thị Phương Loan

Kế toán trưởng

Lý Thị Ngân

Hưng Yên, ngày 22 tháng 2 năm 2016
Tổng Giám đốc

Trần Tuấn Dương